

Số: 6354/QĐ-UBND

Hương Sơn, ngày 06 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022
theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Kế hoạch số 343/KH-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 09/9/2022 của UBND huyện về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn huyện Hương Sơn;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, sau khi thống nhất với Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn huyện Hương Sơn, với những nội dung sau:

- Tổng số hộ dân trên địa bàn: 35.103 hộ, với 112.328 nhân khẩu.

- Tổng số hộ nghèo: 1.461 hộ, với 2.802 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ: 4,16 %.
- Tổng số hộ cận nghèo: 1.742 hộ, với 5.139 khẩu, chiếm tỷ lệ 4,96%.

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình huyện, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thành viên BCD huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thái Sơn

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
CUỐI NĂM 2022 THEO TIÊU CHÍ GIAI ĐOẠN 2022-2025**
(Kèm theo Quyết định số: 6354/UBND-LĐ ngày 06/12/2022 của UBND huyện)

TT	Địa bàn xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát chính thức					
		Số hộ	Nhân khẩu	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
				Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ nghèo	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ cận nghèo
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6	7	8 =6/1
I	Khu vực thành thị	4.175	14.188	106	276	2,54	142	455	3,40
1	Thị trấn Phố Châu	2.992	10.075	82	209	2,74	112	355	3,74
2	Thị trấn Tây Sơn	1.183	4.113	24	67	2,03	30	100	2,54
II	Khu vực nông thôn	30.928	98.140	1.355	2.526	4,38	1.600	4.684	5,17
1	Sơn Châu	1.033	3.222	34	65	3,29	56	203	5,42
2	Sơn Bình	887	2.608	42	62	4,74	53	164	5,98
3	Tân Mỹ Hà	1.795	4.828	85	133	4,74	82	222	4,57
4	Sơn Trà	758	2.321	34	70	4,49	35	79	4,62
5	Sơn Long	740	2.194	35	70	4,73	34	101	4,59
6	Sơn Ninh	1.023	3.181	40	82	3,91	51	174	4,99
7	An Hòa Thịnh	2.039	5.852	99	162	4,86	120	332	5,89
8	Sơn Lễ	1.162	3.527	61	161	5,25	71	277	6,11
9	Sơn Tiến	1.729	5.773	94	179	5,44	100	310	5,78
10	Kim Hoa	2.561	7.977	121	202	4,72	157	444	6,13
11	Sơn Bằng	958	2.801	36	50	3,76	49	152	5,11
12	Sơn Trung	1.545	5.097	63	113	4,08	69	195	4,47
13	Sơn Phú	1.159	3.373	32	48	2,76	58	120	5,00
14	Sơn Trường	1.186	4.122	58	77	4,89	38	79	3,20
15	Sơn Hàm	1.003	3.222	46	68	4,59	51	139	5,08
16	Sơn Giang	1.457	5.478	62	93	4,26	80	233	5,49
17	Quang Diệm	2.074	6.601	93	162	4,48	98	283	4,73
18	Sơn Lâm	747	2.728	24	46	3,21	35	86	4,69
19	Sơn Tây	2.471	8.039	108	259	4,37	115	327	4,65
20	Sơn Lĩnh	902	2.817	31	65	3,44	42	89	4,66
21	Sơn Hồng	1.086	3.399	66	117	6,08	64	225	5,89
22	Sơn Kim 1	1.371	4.658	51	120	3,72	72	215	5,25
23	Sơn Kim 2	1.242	4.322	40	122	3,22	70	235	5,64
	Tổng cộng (I + II)	35.103	112.328	1.461	2.802	4,16	1.742	5.139	4,96